



Phụ lục I
ĐỀ CƯƠNG PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY CẤP TỈNH
ĐỐI PHÓ VỚI HÀNH VI CÁN THIỆP BẤT HỢP PHÁP
TRẠNG HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG
(Kèm theo Nghị định số 215/2026/NĐ-CP
ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

1. Các quy định chung

1.1. Nguyên tắc, phương châm đối phó

1.2. Các lực lượng trực tiếp tham gia đối phó

1.3. Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1.3.1. Ban chỉ đạo phòng, chống khủng bố tỉnh/thành phố

(Thống nhất với Quyết định thành lập Ban chỉ đạo)

- Thành phần;

- Chức năng, nhiệm vụ;

- Cơ sở vật chất, kinh phí bảo đảm hoạt động.

1.3.2. Công an tỉnh

1.3.3. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

1.3.4. Sở Y tế

1.3.5. Văn phòng Ủy ban nhân dân

1.3.6. Đặc khu đảo (đối với các tỉnh, thành phố mà cảng hàng không, công trình bảo đảm hoạt động bay nằm ở đặc khu đảo)

(Các sở, ngành liên quan khác).

1.4. Các quy định về hiệp đồng tác chiến giữa các lực lượng trực tiếp ứng phó

1.5. Cơ sở bảo đảm, phương tiện, trang thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ, thông tin liên lạc, hậu cần, y tế, bảo đảm tài chính

1.6. Công tác huấn luyện, diễn tập

2. Phương án đối phó một số tình huống cụ thể

a) Xây dựng phương án đối phó đối với ít nhất 07 tình huống sau:

Tình huống 1: Bắt giữ con tin tại nhà ga, trên tàu bay hoặc cướp tàu bay tại cảng hàng không.

Tình huống 2: Đặt bom, mìn, vật liệu nổ trên tàu bay đang khai thác, tại cảng hàng không.

Tình huống 3: Bắt giữ con tin trên tàu bay đang bay hoặc cướp tàu bay đang bay xin hạ cánh xuống cảng hàng không.

Tình huống 4: Đặt bom, mìn, vật liệu nổ trên tàu bay đang bay xin hạ cánh xuống cảng hàng không.

Tình huống 5: Tấn công vũ trang có tổ chức vào cảng hàng không, công trình bảo đảm hoạt động bay.

Tình huống 6: Chiếm đoạt, gây bạo loạn khủng bố tại cảng hàng không và cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

Tình huống 7: Sử dụng thiết bị bay không người lái tấn công tàu bay, cảng hàng không và cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

b) Phương án đối phó của mỗi tình huống phải có các nội dung sau:

- Nhiệm vụ cụ thể của từng lực lượng;
- Quân số, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, trang bị, thiết bị;
- Công tác chỉ huy;
- Công tác phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng;
- + Giai đoạn chuẩn bị;
- + Giai đoạn thực hiện đối phó;
- + Giai đoạn kết thúc đối phó;
- + Các quy định về hiệp đồng khác.
- Công tác bảo đảm hậu cần, y tế, tài chính, thông tin liên lạc.



Phụ lục II

ĐỀ CƯƠNG PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY CẢNG HÀNG KHÔNG ĐỐI PHÓ VỚI HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP VÀO HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG

*Kèm theo Nghị định số 215/2026/NĐ-CP
ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ*

1. Các quy định chung

- 1.1. Nguyên tắc, phương châm đối phó
- 1.2. Các lực lượng tham gia đối phó trực tiếp
- 1.3. Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị
 - 1.3.1. Ban chỉ huy khẩn nguy cảng hàng không
 - Thành phần;
 - Chức năng, nhiệm vụ;
 - Cơ sở vật chất, kinh phí bảo đảm hoạt động.
 - 1.3.2. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không
 - 1.3.3. Người khai thác cảng hàng không
 - 1.3.4. Các đơn vị, doanh nghiệp, hãng hàng không tại cảng hàng không
 - 1.3.5. Cảng vụ hàng không, các cơ quan quản lý nhà nước, công an, quân đội trên địa bàn cảng hàng không
- 1.4. Quy định về phối hợp, hiệp đồng với các lực lượng đối phó trực tiếp
- 1.5. Cơ sở bảo đảm, phương tiện, trang thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ, thông tin liên lạc, hậu cần, y tế, bảo đảm tài chính
- 1.6. Công tác huấn luyện, diễn tập

2. Phương án đối phó một số tình huống cụ thể

a) Xây dựng phương án đối phó đối với ít nhất 08 tình huống sau:

Tình huống 1: Bắt giữ con tin tại nhà ga, trên tàu bay hoặc cướp tàu bay tại cảng hàng không.

Tình huống 2: Đặt bom, mìn, vật liệu nổ trên tàu bay đang khai thác, tại cảng hàng không.

Tình huống 3: Bắt giữ con tin trên tàu bay đang bay hoặc cướp tàu bay đang bay xin hạ cánh xuống cảng hàng không.

Tình huống 4: Đặt bom, mìn, vật liệu nổ trên tàu bay đang bay xin hạ cánh xuống cảng hàng không.

Tình huống 5: Tấn công vũ trang có tổ chức vào cảng hàng không, công trình bảo đảm hoạt động bay.

Tình huống 6: Chiếm đoạt, gây bạo loạn khủng bố tại cảng hàng không và cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.

Tình huống 7: Tấn công, can thiệp bất hợp pháp vào hệ thống thông tin chuyên ngành hàng không.

Tình huống 8: Sử dụng thiết bị bay không người lái xâm nhập trái phép khu vực cảng hàng không đe dọa tới an toàn hoạt động bay.

b) Phương án đối phó của mỗi tình huống phải có các nội dung sau:

- Nhiệm vụ cụ thể của từng lực lượng;
- Quân số, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, trang bị, thiết bị;
- Công tác chỉ huy;
- Công tác phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng:
- + Giai đoạn chuẩn bị;
- + Giai đoạn thực hiện đối phó;
- + Giai đoạn kết thúc đối phó;
- + Các quy định về hiệp đồng khác.
- Công tác bảo đảm hậu cần, y tế, tài chính, thông tin liên lạc.



Phụ lục III
BIỂU MỨC THU PHÍ BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 215/2026/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
I	Phí bảo đảm an ninh hành khách, hành lý				Hãng hàng không được ủy quyền thu hộ
1	Hành khách quốc tế	USD/hành khách	2		
2	Hành khách nội địa	VNĐ/hành khách	18.181		
3	Trẻ em từ đủ 02 tuổi đến dưới 12 tuổi	% mức thu của người lớn	50%		
II	Phí bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi				Hãng hàng không
1	Hàng hóa, bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (nhóm A)	USD/tấn	10,2		
2	Hàng hóa, bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (nhóm B)	USD/tấn	17		
3	Hàng hóa, bưu gửi nội địa (nhóm A)	VNĐ/tấn	84.000		
4	Hàng hóa, bưu gửi nội địa (nhóm B)	VNĐ/tấn	140.000		
III	Phí bảo đảm an ninh đối với hành khách, hành lý, hàng hóa, động vật bị từ chối nhập cảnh phải lưu lại qua đêm			Áp dụng đối với trường hợp phải lưu lại qua đêm	Hãng hàng không hoặc tổ chức, cá nhân phát sinh việc lưu lại qua đêm
1	Đối với hành khách				



STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
1.1	Theo giờ (dưới 10 giờ)	USD/khách/giờ	9	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
1.2	Theo ngày (từ 10 giờ trở lên)	USD/khách/ngày	90		
2	Đối với hàng hóa, hành lý				
2.1	Mức thu tối thiểu áp dụng trong trường hợp tính tiền phí thấp hơn mức tối thiểu	USD/thùng, kiện hoặc đơn vị hàng hóa	12		
2.2	Phí áp dụng theo giờ	USD/kg/giờ	0,10		
3	Đối với động vật				
3.1	Mức thu tối thiểu áp dụng trong trường hợp tính tiền phí thấp hơn mức tối thiểu	USD/con	24		
3.2	Phí áp dụng theo giờ	USD/kg/giờ	0,50		
3.3	Phí áp dụng theo ngày	USD/con/ngày	45		
IV	Phí bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển ra vào khu vực hạn chế				Tổ chức, cá nhân có phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị ra, vào khu vực hạn chế
	Phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào khu vực hạn chế	VNĐ/lượt xe	30.000		
V	Phí bảo đảm an ninh đối với hàng hóa đã qua soi chiếu từ kho ngoài vào khu vực hạn chế				Tổ chức quản lý, khai thác kho hàng không kéo dài/kho ngoài

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
	Hàng hóa, bưu gửi đã qua soi chiếu an ninh từ kho ngoài vào khu vực hạn chế	VNĐ/tấn	120.000		
VI	Phí các hoạt động bảo đảm an ninh hàng không khác				
1	Phí canh gác an ninh tàu bay tăng cường				Hãng hàng không
1.1	Chuyến bay quốc tế (đến 12 giờ)	USD/tàu bay	270		
1.2	Chuyến bay quốc tế (từ giờ thứ 13)	USD/giờ/tàu bay	22	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
1.3	Chuyến bay nội địa (đến 12 giờ)	VNĐ/tàu bay	6.700.000		
1.4	Chuyến bay nội địa (từ giờ thứ 13)	VNĐ/giờ/tàu bay	540.000	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
1.5	Tăng số lượng lực lượng kiểm soát an ninh hàng không - quốc tế	USD/block/người/tàu bay	130	Block = 12 giờ, dưới 12 giờ tính bằng 01 block	
1.6	Tăng số lượng lực lượng kiểm soát an ninh hàng không - nội địa	VNĐ/block/người/tàu bay	3.200.000	Block = 12 giờ, dưới 12 giờ tính bằng 01 block	
2	Phí giám sát an ninh tàu bay đỗ qua đêm sau 22 giờ				Hãng hàng không
2.1	Chuyến bay quốc tế	USD/block/tàu bay	11	Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block	
2.2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/block/tàu bay	270.000	Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block	

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
3	Phí bảo đảm an ninh hàng không theo yêu cầu (kiểm soát, giám sát, lục soát)			Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block	Hãng hàng không
3.1	Kiểm soát an ninh hàng không (kiểm tra trực quan, áp tải, bảo vệ, canh gác) - quốc tế	USD/block/người	15		
3.2	Kiểm soát an ninh hàng không - nội địa	VND/block/người	330.000		
3.3	Giám sát an ninh hàng không - quốc tế	USD/block/người	20		
3.4	Giám sát an ninh hàng không - nội địa	VND/block/người	450.000		
3.5	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (đến 200 ghế) - quốc tế	USD/block/người	30		
3.6	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (201-300 ghế) - quốc tế	USD/block/người	40		
3.7	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (301-400 ghế) - quốc tế	USD/block/người	50		
3.8	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (trên 400 ghế) - quốc tế	USD/block/người	60		
3.9	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (đến 200 ghế) - nội địa	VND/block/người	660.000		
3.10	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (201-300 ghế) - nội địa	VND/block/người	880.000		

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
3.11	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (301-400 ghế) - nội địa	VNĐ/block/người	1.100.000		
3.12	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (trên 400 ghế) - nội địa	VNĐ/block/người	1.320.000		
4	Phí kiểm tra an ninh chất lỏng cho chuyến bay theo yêu cầu				Hãng hàng không
4.1	Chuyến bay quốc tế	USD/chuyến bay	120		
4.2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/chuyến bay	1.200.000		
5	Phí hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xe bệnh nhân đến vị trí tàu bay				Hãng hàng không
5.1	Chuyến bay quốc tế	USD/chuyến bay	50		
5.2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/chuyến bay	1.050.000		
6	Phí kiểm tra an ninh hàng hóa kinh doanh tại cảng hàng không				Đơn vị kinh doanh trong khu cách ly
6.1	Hàng hóa đưa vào khu vực tăng hãm nhà ga hoặc kho trong nhà ga	VNĐ/kg	180		
6.2	Hàng lưu kho đã kiểm tra trước khi vào kho	VNĐ/kg	120		
6.3	Hàng hóa đưa vào khu vực cách ly, hạn chế	VNĐ/kg	250		
7	Phí hộ tống, giám sát người có thẻ kiểm soát an ninh có giá trị sử				

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
	dụng ngân hạn tại khu vực hạn chế				
7.1	Khách lẻ hoặc đoàn dưới 10 người	VNĐ/giờ	400.000	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
7.2	Đoàn từ 10 đến dưới 20 người	VNĐ/giờ	800.000		
7.3	Đoàn từ 20 đến dưới 50 người	VNĐ/giờ	1.500.000		
7.4	Đoàn từ 50 đến dưới 100 người	VNĐ/giờ	3.000.000		
7.5	Đoàn từ 100 người trở lên	VNĐ/giờ	5.000.000		
8	Phí dẫn đường, áp tải hàng hóa trong khu vực cảng hàng không				Các kho hàng
8.1	Áp tải hàng hóa từ kho đến tàu bay hoặc ngược lại - hàng thông thường	VNĐ/lượt	330.000		
8.2	Áp tải hàng hóa - hàng giá trị cao	VNĐ/lượt	550.000		
8.3	Áp tải hàng hóa - hàng đặc biệt	VNĐ/lượt	660.000		
9	Phí canh gác, bảo vệ hàng hóa, kho chứa				
9.1	Canh gác bảo vệ hàng hóa trong kho (hàng thông thường)	VNĐ/giờ/người	176.000	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
9.2	Canh gác bảo vệ hàng hóa trong kho (hàng đặc biệt)	VNĐ/giờ/người	352.000		

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
10	Phí kiểm tra, bảo vệ, trông giữ đặc biệt đối với hàng hóa, tài sản bị bỏ quên				
10.1	Kiểm tra, soi chiếu an ninh hàng hóa, hành lý ký gửi tại quầy trông giữ	VNĐ/kiện/lần kiểm tra	10.000		Công ty trông giữ
10.2	Kiểm tra an ninh đối với tài sản, hàng hóa	VNĐ/lần kiểm tra	600.000		
10.3	Trông giữ tài sản, hàng hóa bị bỏ quên	VNĐ/giờ	20.000	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	

Ghi chú:

- Nhóm A: nhóm cảng hàng không phục vụ kinh tế - xã hội bao gồm cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.
- Nhóm B: các cảng hàng không còn lại.